

UNIT 4: OUR PAST

✚ PRONUNCIATION AND VOCABULARY

NEW WORDS	PRONUNCIATION		MEANINGS
1.	/ju:st/	v	đã từng
2.	/gret - 'grænma: /	n	cụ bà
3.	/'mʌdn/	a	hiện đại
4.	/lɪt/	v	đốt, thắp, tình cờ gặp
5.	/'fəʊk teɪl/	n	chuyện dân gian
6.	/teɪl/	n	chuyện kể, chuyện nói xấu
7.	/,kɒnvə'seɪʃn/	n	cuộc đàm thoại
8.	/'mɒrəl/	a	thuộc về tinh thần
9.	/'fu:lɪʃ/	a	ngốc nghếch
10.	/'grɪ:di/	a	tham lam, háms ăn
11.	/ʌn'fɔ:tʃənətli/		không may
12.	/'kru:əl/	a	tàn ác
13.	/ʌp'set/	a	buồn phiền, thất vọng
14.	/'brəʊkən - /hɑ:t/	n	trái tim tan nát
15.	/prɪns/	n	hoàng tử
16.	/'feəri/	n	nàng tiên
17.	/'mædʒɪkli/	adv	một cách nhiệm màu
18.	/tʃeɪndʒ/	v	thay đổi
19.	/ræg/	n	giẻ rách
20.	/'ɪ mi:diətli/	adv	ngay lập tức
21.	/'mæri/	v	kết hôn, cưới
22.	/greɪz/	v	gặm cỏ

23.	/,niə'baɪ/	adv	gần đó
24.	/'sɜ:vənt/	n	nô lệ
25.	/'mɑ:stə(r)/	n	ông chủ
26.	/'wɪzdəm/	n	trí khôn
27.	/rəʊp/	n	dây thừng
28.	/strɔ:/	n	rom
29.	/straɪp/	n	sọc vằn
30.	/ə'piə(r)/	v	xuất hiện
31.			trông nom
32.			phải lòng ai/ yêu thích ai

✚ WORD FORMS

NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	VERB	
break	--		-	
-	wise	-	-	
-	greedy	-		
magic	-	-	-	
-				
fool	-	-	-	
fortune	-	-		
-	-	-	excite	
-	-			
-			equip	
festival	-			
tradition	-	-		